

Số 99/QĐ-MNPL

Sam Mùn, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ
NĂM HỌC 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-TMNPL, ngày 19 tháng 8 năm 2025 Quyết định về việc Ban hành chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

Trường Mầm non Pom Lót xã Sam Mùn xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

A- KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI 24 - 36 THÁNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng/ ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
24 - 36 tháng	Cơm thường	930-1000 Kcal	600-651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25 % đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30 - 40 % năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47 – 50 % năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngũ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:
- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Mục tiêu, nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện
1 Lĩnh vực phát triển thể chất			
a) Phát triển vận động			
1	- Trẻ có khả năng thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Cơ tay và bả vai: + 2 tay giơ lên cao, hạ xuống 1,6 + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống 3,8 + 2 tay đưa ra phía trước - phía sau. 2, 5 + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau kết hợp lắc bàn tay 4, 9, 7 - Lưng, bụng, lườn: + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái. 1, 9 + Quay người sang 2 bên phải, trái. 4, 7 + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên. 3, 6	

		+ Ngửa người ra phía sau + Vặn người sang hai bên - Chân: + Đứng nhún chân + Ngồi xuống, đứng lên + Co duỗi từng chân + Bật tại chỗ	5 2, 8 1,3 2, 6, 9 5, 7 4, 8
2	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh, - Đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay. - Chạy theo hướng thẳng. - Đứng co 1 chân. - Đi bước qua các ô - Chạy đổi hướng - Đi kết hợp với chạy - Bước lên bậc cao 15cm	1 2 3 6 8 4 7 5 9
3	- Trẻ có khả năng thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.	- Tung- bắt bóng cùng cô. - Tung bóng bằng 2 tay - Tung bóng qua dây - Ném bóng về phía trước. - Ném bóng vào đích. - Tung bóng cùng cô - Tung bóng qua dây - Ném xa bằng 1 tay	5 1 7 2 7 3 9 8
4	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. - Bò chui qua cổng. - Bò, trườn qua vật cản. - Bò theo đường ngoằn ngoèo - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò, trườn chui qua cổng	5,8 2 3,9 4 1,7 8

5	- Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, nhún bật đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	- Bật tại chỗ. - Bật qua vạch kẻ. - Bật xa bằng 2 chân - Bật qua các vòng - Nhún bật về phía trước - Đá bóng	1,5 2,8 3 4,7 6 9
6.	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau: Rót, nhào, khuấy, đào, vò xé - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật	1-> 9 1->9
7	- Trẻ có thể phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ, đóng cọc, mở sách.	- Tập khâu, luồn dây, cài cúc, buộc dây - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách	
* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau	1
9	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa	2
10	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.	4
11	- Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập tự phục vụ:	2 2

		+ Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	3 5 4 2 9
12	- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Đội mũ khi ra nắng; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Mặc quần áo và trang phục phù hợp với thời tiết để bảo vệ sức khỏe.	4,9
13	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) - Biết cần phải tránh xa khu vực nguy hiểm: Cây to, cột điện, dốc đất đá, khu vực nước sâu, suối, sông, dòng nước chảy xiết.	3,9
14	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	7,8

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

15	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt-	1->9
----	---	--	------

		chua - mặn) - Một số hiện tượng tự nhiên: Mưa đá, sạt lở đất, lũ lụt... - Ảnh hưởng của thiên tai đối với cây cối, hoa quả, con vật về môi trường sống, thức ăn	
16	- Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.	3, 4,9
17	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi, giới tính) - Trẻ nói được tên của những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Yêu quý người thân trong gia đình, bạn bè.	2 3,8 1,9
18	- Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2
19	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc và một số sự vật hiện tượng.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc có kích cỡ khác nhau. Biết yêu quý, giữ gìn và bảo vệ đồ dùng, đồ chơi - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả quen thuộc. không ngắt bẻ cành, hoa, lá cây, đánh, đập vào thân cây - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc. - Có kiến thức ban đầu về khí hậu, thời	1,2,3,4, 9 8 6,7 5 9

		tiết theo mùa.	
20	- Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất được đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh, cam, tím.. - Số lượng một - nhiều.	4
21	- Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ...	8
22	- Trẻ có một số khái niệm sơ đẳng về toán: kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.	- Hình tròn, hình vuông... - Vị trí trong không gian (trên- dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	2,6,8
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
23	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: "Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!"	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	8
24	- Trẻ có thể trả lời được các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?	1-> 9
25	- Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách, truyện ngắn - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	1, 2, 3, 5, 7, 6, 8, 9
26	- Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau	1->9
27	- Trẻ có thể đọc được bài thơ,	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò	1->9

	ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	về, câu đố - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	
28	- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	4,5, 8, 9
29	Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi trò chuyện - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “ Con gì đây?; Cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...	4->7
30	- Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	7, 8

4. Lĩnh vực phát triển TC& KNXH và TM

31	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	2
32	- Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	4
33	- Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	5
34	- Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	2
35	- Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	
36	- Trẻ có khả năng biểu lộ sự thân thiện với một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi - Biết bảo vệ môi trường sống của các	5

	quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	con vật dưới nước: không vứt rác, túi nilon, chất bẩn, hóa chất xuống nước.	
37	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, ‘vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	1
38	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1->9
39	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	4
40	- Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản của giáo viên - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	2,4
41	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1-> 9
42	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy lắc lư theo bài hát-bản nhạc và nghe các dụng cụ âm nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.	1-> 9
43	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút đi màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, đi màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh	1->9

2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian (Từ ngày... đến ngày.)	Stt	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Ghi chú
Từ 8/9 đến 3/10 /2025	1	Bé vui đến trường - Tết trung thu	Bé yêu cô giáo, các bạn trong lớp.	1		8-12/9
			Lớp học của bé.	1		15-19/9
			Bé biết nhiều thứ	1		22-26/9
			Bé vui đón tết trung thu.	1	Tết trung thu	29/9-3/10
Từ 6/10 đến 31/10/2025	2	Bé là ai	Bé là ai?	1		6-10/10
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		13-17/10
			Cảm xúc của bé	1		20-24/10
			Bé cần gì để lớn.	1		27-31/10
Từ 3/11 đến 28/11/2025	3	Mẹ và GD thân yêu của bé - ngày hội cô giáo	Mẹ của bé.	1		3-7/11
			Những người thân trong GD bé.	1		10-14/11
			Ngày hội của cô giáo.	1		17-21/11
			Đồ dùng trong gia đình bé.	1		24-28/11
Từ 1/12 đến 19/12/2025	4	Đồ dùng đồ chơi của bé	Đồ chơi của bé .	1		1-5/12
			Đồ dùng trong lớp của bé.	1		8-12/12
			Đồ dùng quen thuộc của bé.	1		15-19/12
Từ 22/12 đến 16/1/2026	5	Những con vật đáng yêu	Con vật nuôi nuôi trong gia đình.	1		22-26/12
			Con vật nuôi nuôi trong gia đình.	1		29/12-2/1
			Con vật sống dưới nước.	1		5-9/1
			Con vật sống trong rừng.	1		12-16/1
Từ 19/1 đến 13/2/2026	6	Ngày tết vui vẻ	Mùa xuân đến rồi	1		19-23/1
			Hoa quả ngày tết.	1		26-30/1
			Ngày tết vui vẻ	1		2-6/2

			Bé thêm một tuổi.	1		9-13/2
Nghỉ tết nguyên đán dự kiến từ 14/22/2/2026						
Từ 23/2 đến 20/3/2026	7	Bé yêu cây xanh Ngày 8.3	Bé yêu cây xanh	1		23-27/2
			Ngày 8.3	1		2-6/3
			Bé thích các loại quả.	1		9-13/3
			Bé thích rau gì	1		16-20/3
Từ 23/3 đến 17/4 /2026	8	Bé đi khắp nơi bằng PT gì	Phương tiện GT đường bộ.	1		23-28/3
			PTGT đường thủy	1		30/3-3/4
			PTGT đường sắt	1		6-10/4
			PTGT đường hàng không.	1		13-17/4
Từ 20/4 đến 15/5/2026		Mùa hè - Bé lên mẫu giáo	Thời tiết mùa hè.	1		20-24/4
			Trang phục mùa hè.	1		27/4- 29/4
			Lớp mẫu giáo thân yêu.	1		4-8/5
			Lớp mẫu giáo có nhiều đồ chơi.	1		11-15/5
Tổng cộng				35 tuần		
Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm						

B-KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC KHỐI MẪU GIÁO

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230-1330 Kcal.*
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50– 55% nhu cầu cả ngày: 665 - 676 Kcal.*
- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 25% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 10% đến 15% năng lượng cả ngày.*
- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 15 - 25% năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35% năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 45 - 52% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 – 2,0 lít / trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỎI MẪU GIÁO

1. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO BÉ (3-4 TUỔI)

1.1. Mục tiêu, nội dung

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
T	Mục tiêu giáo dục		
T			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
* Phát triển vận động			
1	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi người về phía trước. + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	1 -> 9
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp.	2 1,3,6

	+ Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m		
3	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3- 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	+ Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. + Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	7 8 4 9
4	- Biết phối hợp tay – mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô bắt được 3 lần liên không rơi bóng (Khoảng cách 2,5m). + Tự đập bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18 cm).	- Tung, ném, bắt: + Lăn, tung, đập bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Chuyên bắt bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc.	2,3,8 1,4 7,9
5	- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m) + Bò trong đường hẹp không chệch ra ngoài.	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30m) + Chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m) + Bò trong đường hẹp không chệch ra ngoài.	1,2,5,8, 3,7 9 4 5 1,4,5,6, 9 7
6		-BAT nhảy: +BAT tại chỗ +BAT liên tục về phía trước +BAT xa 20- 25 cm	1,4 2,5 3,6,7,9
7	- Có thể thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Xếp chồng các hình khối khác nhau.	1

8	- Biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài cởi cúc.	+ Xé, dán giấy + Sử dụng kéo, bút. + Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cởi cúc. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Đan tết.	2,3,5,6
* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
9	- Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: Thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	2
10	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày như: rau, trứng rán, cá kho.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	3
11	- Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	5,6
12	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, xúc miệng. + Tháo tất, cởi quần áo...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	4
13	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	8,9
15	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. + Chấp nhận: vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	6,8

	học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.		
16	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3,7
17	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, giếng, bể chứa nước...) khi được nhắc nhở		8
18	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo lên bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp.		1,2,6
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
* Khám phá khoa học			
19	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chú ý quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	8
20	- Bước đầu trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Tên gọi, đặc điểm nổi bật, tính chất của nước, sự ô nhiễm nguồn nước,	1 -> 8

		cách bảo vệ nguồn nước.	
21	- Trẻ được làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng. VD: Thả các con, vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Làm thí nghiệm đơn giản: Thả các con, vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	5, 8
22	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như: Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	2,3,6,7
23	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật. - Tên gọi một số thiên tai xảy ra tại Điện Biên - Hậu quả của thiên tai - Cách xử lý đơn giản khi có thiên tai.	- Tên đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. Làm quen một số qui định giao thông phổ biến. - Ảnh hưởng của các PTGT đối với môi trường: Ô nhiễm môi trường không khí, gây lên hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng tới sức khỏe con người.	7
24	- Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Mối quan hệ của thực vật, động vật với biến đổi khí hậu và gia tăng thiên tai. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi	5,6
25	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Một số dấu hiệu của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	8
26	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc,	- Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám	1 -> 9

	tạo hình...	bệnh...).	
		- Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản.	
* Khám phá xã hội			
27	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, biết mình được chăm sóc, bảo vệ, đối xử công bằng như nhau.	1, 2
28	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.	3
29	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		
30	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
31	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4
32	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của Điện Biên: Hội đèn Hoàng Công Chất, lễ hội hoa ban..., Đồi A1, tượng đài...	1,3,4, 6,7,9
33	- Trẻ biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.		9
* Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
34	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Một và nhiều.	1,8,9
35	- Trẻ biết đếm trên các đối		4,5,6,8.

	tượng giống nhau và đếm đến 5.		9
36	- Trẻ biết cách so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		4,5,6,8,
37	- Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm	4,6,7,9
	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	4,6,7,9
38		- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	1
39	- Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	3,8
40	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn, bằng nhau	- So sánh 2 đối tượng về kích thước	4,6
41	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	3,7,8
42	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải tay trái của bản thân.	2
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
* Nghe hiểu lời nói			
43	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ". - Hiểu và thực hiện yêu cầu	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản (Con không đi bên trái đường, con không được sang đường...)	1,2,3,7

	bằng tiếng việt		
44	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, rau quả...	- Hiểu các từ chỉ tên người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	1->4
45	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, vè phù hợp với độ tuổi.	2-> 9
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
46	- Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt	1-> 9
47	- Biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. - Sử dụng từ ngữ và câu đơn giản bằng tiếng việt trong giao tiếp hàng ngày	- Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào	1->4,5
48	- Bước đầu trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.	4
49	- Trẻ biết kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi...	- Kể lại sự việc	9
50	- Có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1-> 9
51	- Biết kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự hướng dẫn của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe . - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	1,3,4,5, 8
52	- Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	7
53	- Biết sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa” trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	2, 4
54	- Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4,6

* Làm quen với việc đọc – viết			
55	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ xem sách.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách	3,4,8,9
56	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhận vật trong tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	7
57	- Trẻ thích viết vẽ nguệch ngoạc	- Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	8,9
58		- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo.)	1,2,4,7,8
4. Lĩnh vực TC-XH			
* Thể hiện ý thức bản thân			
	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính.	1,2
59	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích.	3
* Thể hiện sự tự tin, tự lực			
60	- Biết mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn, trung thực khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	4,8
61	- Biết cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao(chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Hoàn thành công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	3,5
* Nhận biết và thể hiện và cảm xúc với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh			
62	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh,	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	1
63	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động.	2,6,9

		- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
64	- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ.	9
65	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	9
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
66	- Trẻ thực hiện được một số quy định của trường lớp mầm non, gia đình, cộng đồng gần gũi: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở trường lớp mầm non, gia đình, cộng đồng gần gũi (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, không làm ồn nơi công cộng..). - Yên mến bố, mẹ, anh, chị, em, ruột.	1,3,4
67	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép(chào hỏi, cảm ơn).	1,2
68	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chờ đến lượt. - Nhận biết hành vi “ đúng” – “ sai”, “ tốt” – “ xấu”.	3,4,6,7
69	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn	2,3,8,9
* Quan tâm đến môi trường			
70	- Trẻ thích quan sát thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối	5,6
71	- Biết bỏ rác đúng nơi quy định, có thái độ bảo vệ môi trường.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.	3,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
* Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật			
72	- Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1,2,3,6,8
73	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát,		2->9

	bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		
74	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.		6,8
* Một số kỹ năng trong HDÂN và HĐTH			
75	-Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1-> 9
76	- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo nhịp, phách..)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1-> 9
77	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	1->4,5, 8,9
78	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1,2,4-> 9
79	- Trẻ có kỹ năng xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		7,9
80	- Biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để nặn thành sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		1,2,3,5, 6,9
81	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		2
82	-Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	4,7
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động NT			
83	- Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1,2,4,6, 8

	thuộc.		
84	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	1,2,7
85	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	4-> 9

1.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
Tháng 9 Từ ngày 8/9 đến 3/10/2025	1	Trường mầm non -Tết trung thu	Trường mầm non	1 tuần	Tết trung thu	
			Lớp học của bé	1 tuần		
			Đồ dùng, đồ chơi	1 tuần		
			Tết trung thu	1 tuần		
Tháng 10 Từ ngày 6/10 đến 31/10/2025	2	Bản thân	Tôi là ai	1 tuần		
			Cơ thể kì diệu của bé	1 tuần		
			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	2 tuần		
Tháng 11 Từ ngày 3/11 đến 28/11/2025	3	Gia đình- Ngày hội cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần		
			Gia đình bé cần gì	1 tuần		
			Ngày hội cô giáo (20/11)	1 tuần		
			Những người thân yêu của bé	1 tuần		
Tháng 12 Từ ngày 1/12 đến 26/12/2025	4	Nghề nghiệp- Ngày 22/12	Nghề nông	1 tuần		
			Nghề xây dựng	1 tuần		
			Ngày 22/12	1 tuần		
			Một số nghề phổ biến	1 tuần		
Tháng 01 Từ ngày 29/12 đến 23/1/2026	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình	2 tuần		
			Động vật trong rừng	1 tuần		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần		
Tháng 02 Từ ngày 26/1 đến		Thế giới thực	Một số loại hoa	1 tuần		
			Một số loại quả	1 tuần		

27/2/2026	6	vật- Tết nguyên đán	Tết và mùa xuân	1 tuần	Tết nguyên đán	
			Một số loại rau	1 tuần		
Tháng 3 Từ ngày 2/3 đến 27/3/2026	7	Phương tiện giao thông - ngày 8/3	Ngày 8.3	1 tuần		
			PTGT đường bộ	1 tuần		
			PTGT đường thủy	1 tuần		
			PTGT đường hàng không	1 tuần		
Tháng 4 Từ ngày 30/3 đến 17/4/2026	8	Nước- HTTN	Nước quanh bé	1 tuần		
			Hiện tượng tự nhiên	1 tuần		
			Mùa hè của bé	1 tuần		
Tháng 5 Từ ngày 20/4 đến 15/5/2026	9	QH- ĐN- Bác Hồ	Quê hương của bé	1 tuần		
			Thủ đô Hà Nội	1 tuần		
			Bác Hồ	1 tuần		
			Tết thiếu nhi	1 tuần		
Tổng cộng				35 tuần		
Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm						

2.ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO NHỎ (4-5 TUỔI)

2.1. Mục tiêu, nội dung

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Chủ đề thực hiện
STT	Mục tiêu giáo dục		
I. Phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Hít vào thở ra, gà gáy... - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước; sang 2 bên (Kết hợp với vẩy bàn tay, nắm mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Lưng, bụng; lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải.	1-> 9

		+ nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Nhún chân + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
2	- Trẻ có kỹ năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi trên ghế thể dục - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi bước lùi - Đi bằng gót chân, đi khụy gối	3, 6 1 2
3	- Biết kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích đặc).	- Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn. - Chạy chậm 60-80 m - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	4 9 7, 8
4	- Biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).	- Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Tung bóng lên cao và bắt - Tung bắt bóng với người đối diện - Đập và bắt bóng tại chỗ - Chuyển bắt bóng qua đầu qua chân - Trèo lên xuống 5 giống thang - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2 m).	1 4 2 9 3 7 4 6
5	- Biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m) + Bò trong đường đích đặc (3 - 4 điểm đích đặc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy liên tục 15m trong khoảng 10 giây. - Ném trúng đích bằng 1 tay. - Bò đích đặc qua 5 điểm. - Bò chui qua cổng - Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m - Bò bằng bàn tay bàn chân 3-4m - Trườn theo hướng thẳng - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	5 5 2, 7 6 3 1, 8 5 9
		- Bật – nhảy + Bật liên tục về phía trước	1

		+ Bật tách chân, khếp chân qua 5 ô + Bật xa 35-40cm + Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30 -35cm) + Bật qua vật cản cao 10-15cm + Nhảy lò cò 3m + Bật xa 35 – 40cm, ném xa bằng 1 tay + Bật xa, ném trúng đích thẳng đứng (xa 1,5m, cao 1,2m)	3 4 5 7 6 8 9
6	- Biết thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn vặn, búng ngón tay, vê, véo vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi...	1,2
7	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày	- Tô, vẽ hình. - Xé, cắt đường thẳng - Lắp ghép hình - Gập giấy. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	2, 3, 5
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)	2
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn hàng ngày của bé.	5, 6
10	- Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	2, 6
11	- Thực hiện được một số việc	- Tập đánh răng, lau mặt.	1,2

	khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. + Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn	
12	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	1
13	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	1,8
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định.	+ Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe + Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) + Bỏ rác đúng nơi qui định.	3,4,8
15	- Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3
16	- Biết nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		8
17	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:		1,4,5

	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
18	Biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3,8

II. Phát triển nhận thức

1) Khám phá khoa học

19	- Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống khi có thiên tai và biến đổi khí hậu. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây khi có BĐKH. (VD: Thấy đất cứng lấy bàn cào sỏi đất cho tơi....)	5, 6, 8
20	- Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	1,6->8
21	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan	- Một số đặc điểm, tính chất của nước.	8

	sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	
22	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới hoạt động của các ptgt và ngược lại.	2,3,5
23	- Biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu	- Các nguồn nước trong môi trường sống.	1,3,6
24	- Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	8
25	- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.	7
26	- Trẻ có khả năng nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả theo 1-2 dấu hiệu - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	1, 2, 3, 5, 6, 7, 8
27	- Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	2,4
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
28	- Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	3->9
29	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		
30	- Trẻ có thể so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong		

	phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
31	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	3->5
32	- Trẻ có thể tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	3->5
33	- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	3->5
34	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	5
35	- Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	7
36	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	4,8
37	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	1
38	- Trẻ có thể sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	2
39	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	2
40	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	8
3. Khám phá xã hội			
41	- Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. Bạn trai và bạn gái được bảo vệ, chăm sóc, đối xử công bằng như nhau, được bày tỏ ý kiến nguyện vọng của mình. Tin tưởng bé trai bé gái đều có khả năng như nhau trong học tập và đạt kết quả	2

42	- Trẻ biết nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
43	- Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (thôn, xóm, bản) khi được hỏi, trò chuyện.	- Hoạt động của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường và hạn chế biến đổi khí hậu.	3
44	- Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1
45	- Trẻ có thể nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
46	- Trẻ có thể nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
47	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Mối liên hệ của nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường dẫn đến biến đổi khí hậu và gia tăng thiên tai.	4
48	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội của Điện Biên: hội Đền Hoàng Công Chất, lễ hội hoa ban...	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của Điện Biên: Tượng đài chiến thắng, hầm Đờ Cát, đồi A1...	1, 3, 4, 6, 7,9
49	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở Điện Biên.	- Một số lễ hội và hoạt động nổi bật của những lễ hội: hội Đền Hoàng Công Chất, lễ hội hoa ban, ngày khai giảng, tết trung thu...	9
III. Phát triển ngôn ngữ			
1. Nghe hiểu lời nói			
50	- Biết thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ “ Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào	- Hiểu và làm theo được 2 – 3 yêu cầu	1,2

	bông hoa màu vàng”. - Hiểu và thực hiện được 2, 3 yêu cầu bằng Tiếng Việt.		
51	- Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm	1,4,5, 6
52	- Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi	2,3,7,9
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
53	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai?; cái gì?; ở đâu?; khi nào?; để làm gì?...	3,4
54	- Biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... - Sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày	Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	5,8
55	- Biết sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	4,5,7,9
56	- Biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại truyện đã được nghe	3,7,9
57	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè	1->9
58	- Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	3,7,9
59	- Biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện	- Đóng kịch	5,6, 7
60	- Biết sử dụng các từ như: “Mời cô, “mời bạn”, “cảm ơn”, “xin lỗi” trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	1,8,9
61	- Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	4,7,9

3. Làm quen với việc đọc – viết			
62	- Biết chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Giữ gìn, bảo vệ sách	4,7
63	- Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Đóng kịch	6,7
64	- Biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	4, 5, 6, 7, 8, 9
65	- Biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1,7
66	Nhận ra 1 số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt	Nhận dạng được 1 số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	4, 5, 6, 7, 8, 9
67	- Biết sử dụng kí hiệu để “viết”: Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	- Nhận dạng một số chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ	7,9
IV. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
68	- Biết nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Trẻ biết tên, tuổi, giới tính.	2,3
69	- Biết nói được những việc gì bé có thể làm được: Có thể nhặt rau, bóc quả..	- Sở thích, khả năng của bản thân.	5,6
70	- Biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	1,2,6,7, 9
71	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Xếp ghế, kê bàn, xếp bát....	2,3
72	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình	2
73	- Biết biểu lộ một số cảm xúc:	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc	

	Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	(vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	2
74	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ	9
75	- Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9
76	- Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương Điện Biên.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	9
77	- Biết thực hiện được một số quy định ở lớp mầm non, gia đình và cộng đồng gần gũi: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”- “xấu”	1,3, 7
78	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	2
79	- Biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.		1
80	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác.	2,3
81	- Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...)	- Quan tâm giúp đỡ bạn	2,4,8
82	- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”- “xấu”	5,6
83	- Biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1
84	- Không bẻ cành, ngắt hoa.	- Bảo vệ chăm sóc cây cối.	5, 6
85	- Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	8

V. Phát triển thẩm mỹ

1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

86	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Trẻ bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	2,4,6,8, 9
87	- Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		1,3,4,5, 7,8, 9
88	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		4,8,9

2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình

89	- Biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ.	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát - Trẻ được nghe các loại nhạc khác nhau, nhạc thiếu nhi.	1->9
90	- Biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Trẻ vận động nhịp nhàng theo giai điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	1->9
91	- Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	2->8
92	- Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét	1,3,4,7, 8
93	- Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Tự chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	2,3,5,6, 7,9
94	- Biết làm lồi, dẹt, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		1,4,5,6
95	- Biết phối hợp các kĩ năng xếp		4,6,9

	hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
96	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét	2,4,8
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)			
97	- Biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	5,6,9
98	- Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu.	4,6,9
99	- Biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Trẻ biết nói lên ý tưởng tạo hình của mình	4,6->9
100	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu tạo ra sản phẩm theo ý thích.	5,7,8,9

2. 2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Thời gian (Tháng, từ ngày đến ngày)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
Tháng 9 Từ 8/9 đến 3/10/2025	1	Trường MN- Tết trung thu	- Trường mầm non thân yêu của bé - Lớp học thân yêu của bé - Đồ dùng, đồ chơi của bé - Tết trung thu	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần	Ngày hội đến trường của bé Tết trung thu	
Tháng 10 Từ 6/10 đến 31/10	2	Bản thân	- Bé là ai? - Cơ thể của bé - Bé cần gì để lớn và khỏe mạnh? - Dinh dưỡng của bé	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		

Tháng 11 Từ 3/11 đến 28/11	3	Gia đình – Ngày 20/11	- Gia đình của bé - Gia đình sống chung một mái nhà - Ngày hội của cô giáo 20/11 - Đồ dùng trong gia đình bé	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 12 Từ 1/12 đến 26/12	4	Ngành nghề - 22/12	- 1 số nghề phổ biến - Nghề truyền thống ở địa phương - Ngày QĐNDVN - Một số nghề trong xã hội	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 01 Từ 29/12 đến 23/1/2026	5	Động vật	- Những con vật nuôi trong gia đình - Những con vật sống trong rừng - Những con vật sống dưới nước - Con côn trùng và chim	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 02 Từ 26/1 đến 27/2/2026	6	Thực vật – Tết Nguyên Đán	- Một số loại hoa - Một số loại quả. - Tết và mùa xuân - Một số loại rau	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần	Tết nguyên đán	
Tháng 03 Từ 2/3 đến 27/3/2026	7	Phương tiện giao thông – Ngày 8.3	- Ngày hội 8/3 - 1 số phương tiện giao thông đường thủy, hàng không - Phương tiện giao thông đường bộ - 1 số qui định giao thông phổ biến	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 04 Từ 30/3 đến 17/4/2026	8	Nước và hiện tượng tự nhiên	- Nước - Các hiện tượng thiên nhiên - Mùa hè	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 05 Từ 20/4 đến 15/5/2026	9	Quê hương- đất nước BH	- Quê hương của bé - Thủ đô Hà Nội - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tổng cộng				35 tuần		

Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm

3. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO LỚN (5-6 TUỔI)**3.1. Mục tiêu, nội dung**

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
TT	Mục tiêu		
I. Lĩnh vực phát triển thể chất			
1. Phát triển vận động			
1	- Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc, bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp: hô hấp, tay, lưng, bụng, lườn, chân. - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1->9
2	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ		

	thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	- Đi trên dây (dây đặt trên sàn). - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.	1 5 2 3
3	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi, thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi, chạy thay đổi hướng, đích đặc theo hiệu lệnh. - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối	4 7 8
4	- Phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 – 5 lần liên tiếp.	- Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m). - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, đập bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Chuyển bóng qua đầu, qua chân. - Trèo lên xuống 7 giống thang.	9 1, 4 5, 6 2 3 7 8 4
5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. + Bò vòng qua 5 – 6 điểm đích đặc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100 - 120m. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m - 5m. - Bò đích đặc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	6 9 1, 9 3, 7 5, 6 6
		+ Bật liên tục vào vòng. + Bật tách chân – khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15-20 cm. + Bật xa 40 - 50 cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 - 45 cm. + Bật xa 40 – 50cm, ném xa bằng 1 tay	1 3 7 4 6 8

		+ Bật xa, ném trúng đích thẳng đứng (xa 2m x 1,5m) + Nhảy lò cò 5m.	9 5
6	- Thực hiện các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ. - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.	3,4
7	- Phối hợp các cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong 1 số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).	- Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.	1, 2
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá... + Thực phẩm giàu VTM...	- Nhận biết phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	3
10	- Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh, uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	4, 9

	không có lợi cho sức khỏe.		
11	- Thực hiện được một số việc đơn giản: + Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Trẻ biết thay quần áo, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội, giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kỹ năng: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1, 8
12	- Biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Sử dụng đồ dùng trong ăn uống.	3
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	1
14	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tắt mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định. + Bỏ rác đúng nơi qui định, không nhổ bậy ra lớp.	- Luyện tập một số thói quen tốt và giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	2, 6, 9
15	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng		3

	nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần, không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	
16	- Trẻ biết những nơi như: Hồ/ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	+ Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc...	7, 8
17	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: Ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	+ Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: Ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	5
18	Nhận biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn, người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh 1 số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	- Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Biết được địa chỉ, nơi ở và gọi người giúp đỡ khi bị lạc, biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	1, 3

19	- Thực hiện một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	- Một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	7
II. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
1. Khám phá khoa học			
20	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như: đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”.	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới). - Hay hỏi về những thay đổi mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “tại sao”. - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, thích robot, thích búp bê...).	7, 8
21	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác trên cơ thể. - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây khi có BDKH và thiên tai.	2, 6
22	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. VD: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây... được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1 số loại cây, hoa, quả, con vật. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật cây hoa quả. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con con vật và cây theo mùa.	6
23	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các nguồn nước trong môi trường	6, 8

		sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, sỏi, cát.	
24	- Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. + Các biểu hiện nổi bật của 1 số thiên tai hay xảy ra tại địa phương (Lũ lụt, động đất, giông sét, mưa đá...) + Hậu quả của thiên tai. Cách bảo vệ môi trường. + cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. (Trú nơi an toàn, không ra ngoài đường khi mưa to, sấm chớp, mưa đá...)	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại, cây, hoa, quả, con vật theo 2 – 3 dấu hiệu.	1, 3, 4, 5, 6, 7
25	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. VD: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Mối liên hệ giữa hoạt động của các PTGT với môi trường.	8
26	- Trẻ giải quyết được các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Mối liên hệ của nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường dẫn đến biến đổi khí hậu và gia tăng thiên tai.	7, 8
27	- Trẻ nhận xét thảo luận về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		5, 6, 8

28	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi: âm nhạc, tạo hình...	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	8
2. Làm quen với toán			
29	- Trẻ quan tâm đến các con số như: Thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu, đây là mấy?”...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1, 3, 4
30	- Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1, 3, 4, 5, 7, 9
31	- So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		1, 3, 4, 5, 7, 9
32	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1, 3, 4, 5, 7, 9
33	- Trẻ biết tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.		
34	- Trẻ nhận biết các số từ 5 – 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1, 3, 4, 5, 7, 9
35	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (biển số xe, lịch...)	7
36	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- So sánh phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	2
37	- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		
38	- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.		
39	- Trẻ biết sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn	6, 8

		đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
40	- Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống và khác nhau giữa 2 khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.	4
41	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2
42	- Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	8
		- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra 1 số hình học bằng các cách khác nhau.	1
43	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.	Nhận biết lịch đồng hồ dùng để làm gì. Nhận biết được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ (VD: Bây giờ là 2 giờ/3 giờ...)	9
3. Khám phá xã hội			
44	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, bạn trai và bạn gái được bảo vệ, chăm sóc, đối xử công bằng, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2
45	- Nói họ, tên, tuổi, giới tính và công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, qui mô gia đình (GD nhỏ, GD lớn). Nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	3
46	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi trò chuyện.	- Hoạt động của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường và hạn chế biến đổi khí hậu.	

47	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non: Công việc của các cô, các bác trong trường.	1
48	- Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
49	- Trẻ nói được họ, tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện.	- Đặc điểm sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
50	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
51	- Kể tên 1 số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội như: Hội đền Hoàng Công Chất, lễ hội hoa ban, tết trung thu...	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1, 3, 6, 9
52	- Kể tên và nêu 1 vài đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương Điện Biên: Đồi A1, tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, hầm đờ cát, suối khoáng nóng Uva...		9
III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
53	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”. - Hiểu và thực hiện được các yêu cầu bằng Tiếng Việt.	- Hiểu và làm theo được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	1
54	- Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, đồ vật, thực vật, đồ	- Hiểu các từ khái quát, trái nghĩa.	1-> 9

	dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...).		
55	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với lứa tuổi. - Nghe các bài hát ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố.	2
56	- Trẻ kể rõ ràng có trình tự về sự việc hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự. - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	8, 9
57	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng Tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4, 6
58	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	3
59	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	8, 9
60	- Trẻ biết đọc biểu cảm đồng dao, ca dao.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè.	1 -> 9
61	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật theo tranh.	5, 6
62	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Trẻ đóng kịch.	
63	- Sử dụng các từ: “cảm ơn”; “xin lỗi”; “xin phép”; “thưa”; “ạ”; “vâng”... phù hợp với tình huống.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2
64	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		4
		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “tại sao?”; “có gì	3

		giống nhau?"; "có gì khác nhau?"; "do đâu mà có?" - Đặt các câu hỏi: "tại sao?"; "như thế nào?"; "làm bằng gì?".	
65	- Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	4, 7
66	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- "Đọc" truyện qua tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	5, 6, 7
67	- Biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc tiếng việt: + Hướng đọc viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ, đọc, ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	2, 3, 4
68	- Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường, nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với 1 số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1, 7
69	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.	1-> 9
70	- Trẻ biết tô đồ các nét chữ, sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tập tô đồ các nét chữ, sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	1-> 9
IV. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
71	- Trẻ nói được họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện, tên bố mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Họ, tên, tuổi, tên lớp/ trường mà trẻ học... - Họ tên của bố, mẹ, anh, chị, em trong gia đình - Địa chỉ gia đình, số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố mẹ.	2, 3
72	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	2
73	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2

	thích và khả năng).		
74	- Trẻ biết mình là con/cháu/anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí trách nhiệm của bản thân trong gia đình. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	3
75	- Trẻ biết vâng lời cô giáo giúp đỡ bố mẹ những công việc vừa sức.	- Biết vâng lời cô giáo giúp đỡ bố mẹ những công việc vừa sức.	1, 3
76	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1
77	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Thực hiện công việc được giao: Trực nhật, xếp dọn đồ chơi.	5
78	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc. Kiểm chế được cảm xúc của bản thân. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2
79	- Trẻ biết bộc lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2
80	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	3
81	- Trẻ biết kiểm soát được cảm xúc của bản thân.	- Biết kiểm soát cảm xúc của bản thân khi nói chuyện với bạn	7
82	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc..)	- Kính yêu Bác Hồ. - Kể chuyện, đọc thơ, hát... về Bác.	9
83	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
84	- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương Điện Biên.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
85	- Trẻ biết thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình và	- Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng đồ chơi	1, 3, 7

	nơi công cộng sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	đúng chỗ: Trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường).	
86	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	1
87	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn khác nói, không ngắt lời người khác.		4
88	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	2
89	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến trao đổi thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn	7, 9
90	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		4
91	- Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối.	5, 6
92	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định.	- Giữ vệ sinh môi trường. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”	2
93	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành hái hoa...)		2
94	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt (tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không để thừa thức ăn).	- Tiết kiệm điện nước.	8
V. Phát triển thẩm mỹ			
95	- Tán thưởng tự khám phá bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản	2, 3

96	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (Hát theo nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa) phù hợp theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1-> 9
97	- Trẻ thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		4-> 9
98	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái tình cảm của bài hát (Nhạc thiếu nhi, các bài hát đặc sắc của địa phương, vùng miền) qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Nghe và nhận ra sắc thái (vui buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca, cổ điển).	1->9
99	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
100	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	7, 8
101	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng: Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc, kích thước, hình dạng, đường nét và bố cục.	1, 2, 3, 4, 5, 7 -> 9
102	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán ... để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		2, 5, 6, 7, 9

103	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm bố cục cân đối.		2, 5
104	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		1-> 9
105	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dáng- đường nét và bố cục.	3
106	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu của 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc 1 câu hoặc 1 đoạn quen thuộc.	4, 5
107	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (Nhanh, chậm, phối hợp). - Tìm kiếm và lựa chọn các dụng cụ phù hợp để tạo ra sp theo ý thích.	7, 8, 9
108	- Trẻ nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	3
109	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm của mình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	4, 5

3.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
Tháng 9 Từ 8/9 đến 3/10	1	Trường MN- Tết trung thu	- Trường mầm non thân yêu của bé - Lớp học vui vẻ của bé - Đồ dùng, đồ chơi của bé. - Bé vui tết trung thu	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần	- Ngày hội đến trường của bé - Tết trung thu	
Tháng 10 6/10 đến	2	Bản thân	- Tôi là ai? - Cơ thể tôi - Tôi cần gì để lớn?	- 1 tuần - 1 tuần - 2 tuần		

31/10						
Tháng 11 Từ 3/11 đến 28/11	3	Gia đình – Ngày 20/11	- Gia đình thân yêu của bé - Gia đình sống chung một ngôi nhà - Ngày hội của cô giáo 20/11 - Những đồ dùng trong gia đình bé	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 Tuần		
Tháng 12 Từ 1/12 đến 26/12	4	Ngành nghề - 22/12	- Nghề truyền thống ở địa phương - Nghề nông dân - 1 số nghề phổ biến trong xã hội - Ngày QĐNDVN	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 01 Từ 29/12 đến 23/1/202 6	5	Thế giới động vật	- Những con vật nuôi trong gia đình - Những con vật sống trong rừng - Những con vật sống dưới nước - Con côn trùng	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 02 Từ 26/1 đến 27/2/202 6	6	Thực vật – Tết nguyên đán	- Một số loại hoa. - Một số loại quả - Tết và mùa xuân - Một số loại rau - Nghỉ tết Nguyên Đán	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần	Tết nguyên đán	
Tháng 03 Từ 2/3 đến 27/3	7	Giao thông	- Ngày hội 8/3 - PTGT đường bộ - 1 số PTGT đường thủy, đường hàng không - 1 số luật giao thông phổ biến	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 04 Từ 30/3 đến 17/4	8	Nước và hiện tượng thiên nhiên.	- Nước. - Các hiện tượng thiên nhiên. - Các mùa trong năm.	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần		
Tháng 05 Từ 20/4	9	Quê hương-	- QH của bé. - Bác Hồ	- 1 tuần - 1 tuần		

đến 15/5		đất nước BH	- Trường tiểu học. - Chuẩn bị cho bé vào lớp 1- Tết thiếu nhi	- 1 tuần - 1 tuần		
Tổng cộng				35 tuần		
Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm						

4. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẪU GIÁO GHÉP 3, 4 TUỔI

4.1. Mục tiêu, nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4 T: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).	- Bắt chéo 2 tay trước ngực - Co duỗi chân - Bước chân lên phía trước, sang ngang.	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Co và duỗi tay - Cúi người về phía trước - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. - Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	- Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu) - Ngửa người ra sau - Nhún chân. - Đứng lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1->9
3	3	Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực		- Đi trong đường hẹp	1,3,6

		hiện vận động: - Đi hết được đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Biết đi kiễng gót liên tục 3m.		- Đi kiễng gót	2
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Trẻ đi bước lùi liên tiếp được khoảng 3m.		- Đi bằng gót chân - Đi khụy gối - Đi trên ghế thể dục - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn	2 6 3 1
5	3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Trẻ chạy được liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	- Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc	4,9
6	4	Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc, theo vật chuẩn - Chạy chậm 60-80m	4 9
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đúng).	- Lăn bóng với cô - Tung bắt bóng với cô - Đập và bắt bóng.	2 3,9 8
		Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được		- Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt	2 8

8	4	3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ.	3
9	3	Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Trườn theo hướng thẳng - Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang) - Bò chui qua cổng. - Bò theo hướng thẳng, theo đường đích dắc	- Bò trong đường hẹp - Bước lên, xuống bậc cao 30 cm. - Trườn về phía trước - Chuyển bắt bóng 2 bên (theo hàng ngang, hàng dọc) - Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng.	5,7 1,4 9 3,6,7,9 1,2,5,8
10	4	Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		- Chạy chậm 60-80m - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m). - Bò đích dắc	9 3 9 4 5 1,8 2,7

				(qua 5 điểm). - Ném xa bằng 2 tay. - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân.)	4 7,9
	3		- Bật về phía trước	- Bật tại chỗ.	1,2,5
	4		- Bật xa	- Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. - Bật tách, khép chân qua 5 ô. - Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm - Nhảy lò cò 3m.	3,4 2 6 5
11	3	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	- Xé (dán giấy, đường thẳng). - Tô vẽ (nguyệt ngoạc, hình tròn, ...) - Cài, cởi cúc	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, (cổ tay, cuộn cổ tay). - Đan, tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Sử dụng kéo, bút.	2,3,7
12	4	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay. - Trẻ biết phối hợp được cử		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn	2,3,7

		động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây + Cắt thành thạo theo đường thẳng + Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày		bàn tay, ngón tay, găng, nối.... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Xâu, buộc dây	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
13	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...) - Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc, thông thường) trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết một số món ăn quen thuộc, dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, một số món ăn đặc trưng của dân tộc Thái. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	2, 5,6	
14	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin. - Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... - Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		2,5,6	
		- Trẻ thực hiện được một số	- Làm quen với cách đánh răng,		

15	3	việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Biết tháo tất, cởi quần, áo.... - Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	tập đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay, rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh, đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tháo tất, thay cởi quần, áo khi bị ướt, bẩn	1,2
16	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Trẻ tự thay được quần, áo khi bị ướt, bẩn. - Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Tập sử dụng, cầm bát, thìa cốc đúng cách, xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn - Tập mặc trang phục dân tộc Thái: cài, cởi cúc áo, áo cóm, kéo khóa...	1,2
17	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi... - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Trẻ chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người (không nuôi súc vật ở gần nhà, dưới gầm sàn) - Nhận biết, lựa chọn trang phục phù hợp theo thời tiết. Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản	2
		- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Trẻ biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã. - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh		2

18	4	khi được nhắc nhở: + Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.		
19	3	- Trẻ có thể nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở - Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng	3,7,8
20	4	- Trẻ có thể nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn. - Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		3,7, 8
21	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết không tự lấy thuốc uống. - Biết không leo trèo bàn ghế, lan can.		1,3,4,6,7

		- Biết không nghịch các vật sắc nhọn. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng	
22	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá quả lạ... - không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		1,3,4,6,7
23	4	Trẻ biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</li> <li>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	3,8
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
a) Khám phá khoa học				
24	3	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể - Đặc điểm nổi	8

25	4	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?... bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi có hình dạng và kích thước khác nhau (đồ dùng đặc trưng của dân tộc Thái...) - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông (phân loại theo 1-2 dấu hiệu.)		6
26	3	Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		1,2,3,5,6,7
27	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.	1,2,3,5,6,7
28	3	Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Hiện tượng (nắng, mưa, nóng, lạnh, thời tiết theo mùa) và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Biểu hiện biến đổi của biến đổi khí hậu, các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương, ở Việt Nam, dấu hiệu của từng loại thiên tai,	8
29	4	Trẻ có thể làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	` Một số đặc điểm, tính chất của nước.. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước..	8
30	3	- Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò		8

		chuyện về đối tượng.	nguyên nhân, hậu quả, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.		
31	4	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Một số dấu hiệu nổi bật và sự khác nhau giữa ngày và đêm		8
32	3	Trẻ có thể biết dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	- Các nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày, trong môi trường sống		6
33	4	Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Không khí, một số nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật	5
34	3	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu, đồ dùng đặc trưng của dân tộc Thái...		1,3,5,6,7
35	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu - Phân loại PTGT theo 1-2 dấu hiệu		1,3,5,6,7
36	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen			5,6,7

		thuộc khi được hỏi.			
37	4	- Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi hiện tượng thời tiết theo mùa của địa phương. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. - Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng (Quan sát, phán đoán mối liên hệ, hiện tượng thời tiết theo mùa của địa phương) - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		5,6,7
38	3	Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình....	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		8
39	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình....			8
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
40	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi và đếm theo khả năng. - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- 1 và nhiều	1
41	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			1
42	3	- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. - Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít			2-> 4 6-> 9

		hơn.			
43	4	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. - Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. - Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5		2->4, 6->9
44	3	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.</li> <li>` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn		2,3,4,5
45	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			2,3,4,5
46	4	Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe..)		3,7
47	3	Trẻ nhận ra được quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Xếp xen kẽ (So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc)		6
48	4	Trẻ nhận ra được quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.			6

49	3	Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau	6,8
50	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	6,8
51	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên được các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình (So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình): hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế	3,4,7
52	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép (để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu)	3,4,7
53	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân	2,9
54		Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái)	2,9
55	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
c, Khám phá xã hội				
56	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. - Trẻ có thể nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi,	- Tên (họ tên), tuổi, giới tính, (đặc điểm bên ngoài, sở thích) của bản thân. - Tên (Họ tên) của bố mẹ, các thành viên trong gia đình (công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia	2,3

		trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	đình). Địa chỉ gia đình, đồ dùng gia đình (gia đình dân tộc Thái, một số đồ dùng trong gia đình người dân tộc Thái,).	
57	4	- Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. - Trẻ có thể nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.		2,3
58	3	- Trẻ nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp (địa chỉ của trường, lớp) mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo (và các cô bác ở trường)	1
59	4	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. - Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện - Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên (Họ tên và một vài đặc điểm) của các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường	1
60	3	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	Tên gọi, (công cụ) sản phẩm và ích lợi (các hoạt động và ý nghĩa) của một số nghề phổ biến, (nghề truyền thống của địa phương: Trồng lúa, Trồng rau, mây tre đan....)	4
61	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		4

62	3	- Trẻ kể tên được một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. - Trẻ kể tên được một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	Cờ tổ quốc, tên (Đặc điểm nổi bật) của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương (sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5, ngày lễ hội hoa ban, di tích Noong Nhai, Đồi A1, Bảo tàng chiến thắng ĐBP.)	1,3,4,6,9
63	4	- Trẻ kể tên được và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. - Trẻ kể tên được và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		1,3,4,6,9

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

a) Nghe hiểu lời nói

64	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. - Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	Hiểu và làm theo yêu cầu, (2,3 yêu cầu) đơn giản	5,6
65	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. - Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc (các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm)	5,6
66	3	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	2->9
67	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	2->9

b) Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày

68	3	Trẻ nói rõ được các tiếng.	Phát âm các tiếng (các tiếng có chứa các âm khó) của tiếng Việt	2
		Trẻ có thể nói rõ để người		

69	4	nghe có thể hiểu được.	(Tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc) Trẻ dân tộc sử dụng đúng từ và câu bằng tiếng việt đúng hoàn cảnh giao tiếp	2
70	3	- Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... - Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? Khi nào? (Để làm gì?)	3,4
71	4	- Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... - Trẻ biết sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng (câu ghép)	3,4
72	3	- Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim,... - Trẻ biết sử dụng các từ: "vâng ạ", "Dạ", "thưa", ... trong giao tiếp. - Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí	- Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết). - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	1,3
73	4	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự. - Trẻ biết sử dụng các từ như: "mời cô", "mời bạn", "cảm ơn", "xin lỗi"....trong giao tiếp - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở		1,3
74	3	Trẻ biết đọc thuộc được bài thơ, ca dao, đồng dao...	' Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè	1->9
75	4	Trẻ đọc thuộc được bài thơ, ca dao, đồng dao...		1->9
76	3	- Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự	- Kể lại 1 vài tình tiết của truyện, (Kể lại truyện) đã được	2->8

		giúp đỡ của người lớn - Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	nghe - Mô tả sự vật, (hiện tượng) tranh ảnh có sự giúp đỡ - Đóng vai (Đóng kịch) theo lời dẫn chuyện của giáo viên	
77	4	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc - Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện		2->8
c) Làm quen với đọc viết				
78	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. - Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	' Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện, (“Đọc” truyện qua các tranh vẽ.) - Giữ gìn, (bảo vệ) sách.	5,6
79	4	- Trẻ biết chọn sách để xem. - Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh		5,6
80	3	Trẻ thích vẽ, viết nguệch ngoạc	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. 2,7,9
81	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). - Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. - Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cây lửa, nơi nguy hiểm,..	- Nhận dạng, làm quen 10 đến 15 chữ cái - Tập tô, đồ các nét chữ. -Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	2,4,7,9

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội					
82	3	- Trẻ biết thể hiện ý thức về bản thân: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân - Trẻ nói được điều bé thích, không thích	- Tên tuổi, giới tính - Những điều bé thích, không thích (Sở thích, khả năng của bản thân)		2
83	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			2,3
84	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	Biểu lộ trạng thái cảm xúc (tình cảm phù hợp qua: nét mặt cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; (vẽ, nặn, xếp hình).		2
85	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. - Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên		Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2
86	3	Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	Cố gắng thực hiện (hoàn thành) công việc được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...trực nhật, dọn đồ chơi) thông qua các nội dung hoạt động học, HĐ chơi, HĐ ăn, ngủ, HĐ lao động).		7,9
87	4	Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			7,9
88	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui buồn sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói (tranh ảnh)		2
89	4	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc			2

		nhiên.		
90	3	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. - Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến (di tích lịch sử), cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn, trò chơi dân gian, bài hát dân ca, nhà ở...) của quê hương Điện Biên như: (di tích Noong Nai, đồi A1, tượng đài, bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ...) một số trò chơi dân gian của địa phương.	9
91	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		9
92	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	Một số quy định ở lớp, gia đình, (nơi công cộng): để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, (trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường). - Nhận biết hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu".	1,3
93	4	Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		1,3
94	3	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	' Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn); (Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép)	1,3
95	4	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột, (quan tâm đến người thân trong gia đình)	1,3
96	3	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói. - Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chờ đến lượt (hợp tác) - Chơi hoà thuận với bạn (Quan tâm, giúp đỡ bạn) - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ	1,4

97	4	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. - Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. - Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...)	lễ phép.	1,4
98	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây		6
99	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc - Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	' Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6
100	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường	1,5,8
101	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định - Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng		1,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
102	3	Trẻ cảm nhận và thể hiện được cảm xúc: vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		4
103	4	Trẻ cảm nhận và thể hiện được cảm xúc: Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	Bộc lộ cảm xúc (phù hợp) khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4

104	3	Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện,		6
105	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		6
106	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		7
107	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		7
108	3	Trẻ có một số kỹ năng hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhận ra các loại nhạc khác nhau): nhạc thiếu nhi, dân ca. - Hát đúng giai điệu, lời ca (thể hiện sắc thái, tình cảm) của bài hát.	1->9
109	4	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ....		1->9
110	3	Trẻ có thể vận động được theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản (nhịp nhàng) theo nhịp điệu (giai điệu) của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (tiết tấu)	1->7,9
111	4	Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp,		1->7,9

		tiết tấu, múa)		
112	3	Trẻ có một số kỹ năng sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	Sử dụng (phối hợp) các nguyên vật liệu tạo hình (vật liệu trong thiên nhiên) để tạo ra các sản phẩm.	6,8
113	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		6,8
114	3	Trẻ có một số kỹ năng vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản	Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản (sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét)	1->9
115	4	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		1->9
116	3	Trẻ có một số kỹ năng xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		3->5, 9
117	4	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục		3->6,9
118	3	Trẻ có một số kỹ năng lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		1,2
119	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		1,2
120	3	Trẻ có một số kỹ năng xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		1->9
121	4	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		1->9
122	3	Trẻ biết nhận xét các sản	Nhận xét sản phẩm tạo hình (về	7

		phẩm tạo hình.	màu sắc, hình dáng/ đường nét).		
123	4	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			7
124	3	- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật: Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		9
125	4	- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật: + Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. + Lựa chọn dụng cụ gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát		9
126	3	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	Đặt tên cho sản phẩm của mình	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	8,9
127	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	8,9

4.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian (Tháng)	ST T	Chủ đề (Từ đến ngày, tháng....)	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
Tháng 9 Từ ngày 8/9 đến 3/10/2025	1	Trường mầm non - Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	Tết trung thu	
			Lớp học của bé	1		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1		
			Tết trung thu	1		
Tháng 10		Bản thân	Bạn có biết tên tôi	1		

5. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHÉP 3, 4,5 TUỔI

5.1. Mục tiêu, nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
			1. Lĩnh vực phát triển thể chất		
			a) Phát triển vận động		
1	3	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). - Lưng, bụng, lườn: Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) - Nghiêng người sang trái, sang phải(3,4t) * 3,4 T: - Cúi về phía trước - Ngồi xổm, đứng lên. - Bật tại chỗ	- Bắt chéo 2 tay trước ngực - Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Co duỗi chân.	1->9
2	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		- Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	5	- Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản		- Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Nghiêng	

		nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái) - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. - Co và duỗi tay, kết hợp	
--	--	--	--	---	--

				kiễng chân	
4	3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.		- 3T: Đi kiễng gót. - 3T: Đi trong đường hẹp.	1,2,3,5,7
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	* 4,5 T: - Đi khuyu gối. - 5T: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối + Đi nối bàn chân tiến lùi.. 5T: đầu đội túi cát) - 5T: Đi trên dây (Dây đặt trên sàn)	4T: Đi bằng gót chân, đi khuyu gối , đi lùi. - 4T: Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi trên ghế thể dục 4T	1,2,3,5
6	5	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể		- Đi trên ván kê dốc. - Đứng co 1 chân	1,2,3,5

		đục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.			
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	*3,4,5T - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - 3T: Đi, chạy đổi hướng theo đường đích dắc		3,4,5,6,7,8,9
8	4	-Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi	- 4,5T: Đi, chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn		4,5,6,7,8
		hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).			
9	5	- Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			4,5,6,7,8
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3			1-> 9

		lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		
11	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- 3t: Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc - 4,5t: Chuyên bắt bóng qua đầu, qua chân	
12	5	- Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.	- Ném trúng đích bằng 2 tay	1-> 9

13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m không chệch ra ngoài).	* Chạy: 3T: Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng 4,5T: - Chạy 15m, 18m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60- 80 m, 100- 120m.		1-> 3, 6->9
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	* Ném - 3T: Ném xa bằng 1 tay. - 3,4 T: Ném trúng đích(ngang) bằng 1tay * Bò 3,4 T: - Bò theo hướng thẳng, đích dắc - Bò chui qua cổng.	- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	
15	5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. Bò vòng qua	- Bò đích dắc qua 5 điểm (5T điểm) 4,5T: - Bò chui qua ống dài - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m, 4-5m * Trườn		1,9

		5 - 6 điểm đích dắc cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.			
	3		- 3T: Trườn về phía trước - 3,4T: Trườn theo hướng thẳng - 5T: Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	- Bước lên, xuống bậc cao 30cm	4
	4			- Trèo lên, xuống 5 giống thang	
	5		- 3,4T : Bật xa (20-25cm, 35-35cm,) - 3T: Bật tại chỗ; - 3, 4T: bật về phía trước - 5T bật liên tục vào vòng. * 4,5T - Bật tách khớp chân (5,7 ô) - Bật qua vật cản (10-15cm,15-20cm) - Bật nhảy từ trên cao xuống(30-35cm, 40-45 cm)	- Trèo lên, xuống 7 giống thang	1->7
	3			- Nhảy lò cò 3m	
	4			- Nhảy lò cò 5m	
	5			- Bật xa 40-50cm	
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	- 3 T :Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.		1->2
17	4	Trẻ thực hiện được các vận động:	- 4T: Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt,		

		- Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay	miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi		
18	5	- Trẻ thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- 5T: Các loại cử động bàn tay, ngón tay		
19	3	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. +Tự cài, cởi cúc	* 3T: - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài cởi cúc	- Đan tết	1,2,4
20	4	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi.	* 4T: - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô,vẽ hình. - Cài, cởi cúc khâu, buộc dây	- Gập giấy.	1,2,4

		+ Tự cài, cời cúc, buộc dây giày			
21	5	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ.số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cời cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc-mơ-tuya	* 5T: - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung - Tô, đồ theo nét. - Cài cời, kéo khóa (phéc-mơ-tuya), khâu, luồn, buộc dây.	- Bẻ, nắn.	1,2,4
			b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
22	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	• 3,4,T Nhận biết 1 số thực phẩm và món ăn quen thuộc (5t) Nhận biết, phân biệt 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm		2,5
23	4	-Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm:. + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có			

		nhiều vitamin			
24	5	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...			
25	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	-Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất		2,5
26	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
27	5	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			
28	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo		1,2

		ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	phì...).		
29	4	- Trẻ biết ăn đồ cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng			
30	5	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống	
31	3	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo	-3,4.5T - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. 4,5 T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tháo tất, cởi quần, áo	1->2
32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			
33		- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:.		- Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn	

		+ Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn		- cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	
34		- Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
35	5	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch		- Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi	1
36		- Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi	1
37	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5T: Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe		1->4
38	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:.			

		+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã		
39	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường		
40	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với	* 4,5tuổi + Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. + Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. * 4,5T: Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết + Nhận biết trang phục theo thời tiết. * 3,4,5 tuổi - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	2,3

		người lớn khi bị đau, chảy máu		
41	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh đi dép giầy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị ốm		
42	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		

		+ Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhỏ bậy ra lớp.		
43	3	- Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.) khi được nhắc nhở	* 3,4,5T - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	3,8
44	4	- Trẻ biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		
46	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3,8
47	4	- Trẻ có thể nhận ra những nơi như:		

		hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước là nơi nguy hiểm, không được chơi gần		
48	5	-Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		
49	3	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	Tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... + Biết không tự ý uống thuốc.	
50	4	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống		

		hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo		
51	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
		- Trẻ biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:	1, 8
52	4	nguy hiểm và gọi		

		người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết	+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi cô giáo. không được phép của người lớn, rơi xuống nước, ngã chảy máu		
53	5	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn. + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép			

		của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ			
54		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào.		+ Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					

55	3	- Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	*3,4,5T - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.		5,8
56		- Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây		1, 2,5->8
57		- Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây 4,5T: - So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 -3 con vật, cây, hoa quả - Một số đặc điểm, tính chất		8

58		- Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và các bảo vệ nguồn nước *3,4,5 - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày - Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi.		6,8
59	4	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...			5,8
60		- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			1,2,5- >8
61		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối. vào			8

		nước, dự đoán, quan sát, so sánh			
62		- Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1,6,8
63		- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi...) + Hay hỏi về những thay đổi , mới	5,8
64	5	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng			1,2,5- >8
65		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo			

		hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển			
66		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,2,8
67	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác	
68	4	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu	* 4,5T: Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 – 2, dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2, 3 dấu hiệu.		1,3->6
69	5	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			
70	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn.giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	* 3,4,5T: - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. - Mối quan hệ đơn giản của sự vật,		5,6,8
71	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản			

		của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	hiện tượng Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” * 4,5T: - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
72	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.		
73	4	- Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		- Có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn
74	5	- Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
75	3	- Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi	- 3,4,5T: Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến	8

		bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	sinh hoạt của con người - 3T: Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	
76	4	- Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- 4,5T: Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	
77	5	- Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		
78	3	Trẻ thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục tạo hình, âm nhạc, chơi...	
79	4	- Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình		1,2,6
80	5	- Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
81	3	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt,	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	- 1 và nhiều.
				1,3,4,5,6,9

		biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.			
82		- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			
83		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
84	4	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 đếm theo khả năng	1,3,5	
85		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		1->9	
86		- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
87		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.			
88	5	- Trẻ quan tâm đến	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi	1,3,4,	

		các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?..	10 đếm theo khả năng - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10	5
89		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng		1->9
90		- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất		
91		Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		
92	3	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5	3,4,5T: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và đếm	3,4,5,7,9
93		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		
94	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có		

		số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả			
95		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
96		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm			
97	5	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
98	4	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	4, 5 tuổi. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..)		3,7
99	5	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
100	3	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản mẫu) và sao chép lại.	*3, 4 tuổi - Xếp tương ứng 1-1 - Ghép đôi *4, 5 tuổi. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	So sánh 2 đối tượng về kích thước - Xếp xen kẽ.	2
101	4	- Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và			

		sao chép lại.			
102	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. - Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. - Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra qui tắc sắp xếp	
103	3	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- 3T: so sánh hai đối tượng về kích thước. - 4T: + Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. + Đo dung tích bằng một đơn vị đo		
104	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- 5T: + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
105	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	5,8
106	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- 3T : Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế + Sử dụng các hình để ghép		
107	4	- Trẻ chỉ ra được	- 4T : So sánh sự khác nhau và giống nhau		4

		các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) - Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật. - 5T: Nhận biết gọi tên khối cầu, khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật và nhận dạng các khối đó trong thực tế.. - 4,5T: Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - 5T:Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau	
108	5	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		
109	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- 3T: Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. 4,5 T: - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái (5T: với một vật nào đó làm chuẩn)	2
110	4	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác		
111	5	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		
112	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	4T: Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. - 5T: + Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai	8

113	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	+ Gọi tên các thứ trong tuần.	
c. Khám phá xã hội				
114	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- 3T: Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - 4,5T: Họ tên, tuổi, giới tính, đặc	2
115	4	-Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	
116	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Vị trí của trẻ trong gia đình	
117	3	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- 3T: Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
118		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- 4,5T: Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Địa chỉ gia đình.	
119		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia	- 5T: Nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình, gia đình lớn, gia đình nhỏ), Nhu cầu của gia đình.	
			- 4T họ tên và một vài đặc điểm của các bạn	

		đình.			
120		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
121	5	- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- 5T: Đặc điểm, sở thích của các bạn	
122		Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.			
123	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	- 3T Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - 4T: Địa chỉ trường lớp, tên công việc của các bác trong trường - 5T Đặc điểm nổi bật của trường lớp - 3T: Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.		1
124	4	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
125		- Trẻ nói được tên, một số công việc			

		của cô giáo và các bác công nhân viên. trong trường khi được hỏi, trò chuyện		
126		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
127		- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện		
128	5	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
129		- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện		
130	3	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng.. khi được hỏi, xem tranh	-3,4,5T: Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. 4,5 T: - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
131	4	-Trẻ kể được tên,		

		công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		
132	5	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”		
133	3	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- 3T: Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. - 4-5T: Đặc điểm nổi bật của một số danh lam thắng cảnh ngày lễ hội của địa phương, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước	1-> 5
134		- Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương		9
135		- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội		1-> 5
136	4	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9

137	5	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.		1-> 5
138		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9
3 . Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
139	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản bằng tiếng việt, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	Hiểu và làm theo yêu cầu: 3t đơn giản., 4T: 2, 3 yêu cầu, 5t: 2, 3 yêu cầu liên tiếp.	1,2,4,6 ->9
140	4	- Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng việt, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		
141	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong		

		hoạt động tập thể bằng tiếng việt, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.		
142	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- 3T: Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - 4T: Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - 5T: Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1->9
143	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...		
144	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).		
145	3	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.(4,5t: câu phức) - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát bài thơ ca dao đồng dao tục ngữ	1,2,4,6 ->9
146	4	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		
147	5	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		
148	3	- Trẻ có thể nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	1->9

149	4	- Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu 3,4T:	
150	5	- Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép - 5T: Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng	
151	3	Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng bằng tiếng việt chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...		4,8
152		- Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.		1,2,4,6 ,7
153	4	Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		4
154		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.		1,2,4,6 ->9
155	5	Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật hoạt động đặc điểm ..phù hợp với ngữ cảnh		4
156		Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin		1,2,4,6 ->9

		lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.		
157	3	- Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép	3T Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. 4T: câu ghép. - 5T: Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	2->9
158	4	- Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		
159	5	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh		
160	3	- Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ + Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh + Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Kể lại sự việc theo trình tự	3,6
161	4	- Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.		
162	5	- Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật		
163	3	- Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. Kể lại truyện đã được nghe.. - Kể lại truyện đã được nghe theo	4,6

164	4	-Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	trình tự. + Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	
165	5	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		
166	3	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	2,5
167	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		
168	5	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh		
169	3	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, hò vè...	1->9
170	4	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		
171	5	- Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...		
172	3	- Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	3T : Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. *4,5T:	4->9
173	4	- Trẻ biết bắt	Đóng kịch	

		chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
174	5	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
	3		- 3T: Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - 4T để làm gì?.... - 5T: Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.		1->9
	4				
	5				
175	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3,4,5 tuổi - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	5, 6,7
176	4	- Trẻ biết chọn sách để xem			
177		- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh			
178	5	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.			
179		- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân			
180	3	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và	* 3,4,5 tuổi		5,7,8

		gọi tên nhân vật trong tranh.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:		
181	4	- Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. 3T: Cầm sách đúng chiều, mở sách,		
182	5	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	xem tranh và đọc " truyện". *4, 5 tuổi Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách	- Nhận dạng các chữ cái. - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	
183	3	- Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.		- Tiếp xúc với chữ sách, truyện	
184	4	- Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.	4T: Nhận dạng các chữ cái + Tập tô đồ các nét chữ - 5T: Sao chép một số ký hiệu , chữ cái		
185	5	- Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.			1->9
186		- Trẻ thích tô, đồ các nét chữ sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình			

187	4	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..		4,5T: - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1->4
188	5	- Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
189	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	* 3, 4 tuổi: Tên, tuổi, giới tính - 3T: Những điều bé thích, không thích - 4,5T: Sở thích, khả năng của bản thân - Tên bố mẹ		2,3
190		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích			
191	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ			
192		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được			
193	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại		- Địa chỉ nhà hoặc điện thoại	2
		Nói được điều bé			

194		thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được			
195		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác	
196		- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	3
197		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức		- Vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức	
198	3	-Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn, trung thực khi trả lời câu hỏi.	- 3,4,T: Hoàn thành công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). - 5T: Thực hiện công việc được giao(trực nhật, xếp dọn đồ chơi	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	2,3,4
199		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).			
200	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi			

		theo ý thích			
201		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			
202	5	- Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).			
203		- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	
204	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc {vui, buồn, sợ hãi, tức giận,(4T: ngạc nhiên),(5T: xấu hổ) qua nét mặt,cử chỉ, giọng nói,(4,5T: tranh ảnh (5T: âm nhạc.)		2-3
205	4	- Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh			
206	5	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử			

		chỉ, giọng nói của người khác				
207	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận		- 3T: Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động		
208	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- 4T: Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình		
209	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		- 5T: Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau		2-3
210		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè			- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	
211		- Biết kiểm soát cảm xúc của bản thân			- Trẻ kiểm chế cảm xúc của bản thân	
212	3	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	3- 4-5 tuổi: - Kính yêu Bác Hồ. - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, ảnh về Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			9
213		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
214	4	- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ				
215		- Trẻ biết thể hiện				

		tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ		
216	5	- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		
217		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
	3		* 3,4,5 tuổi	
218	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Quan tâm cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. * 4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử	1,5,7,9
219	5	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước		
220	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời	*3,4,5 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) *4-5 tuổi: Một số quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường - 3T:Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1,3

		bố mẹ	- 4,T: - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu” - 5T: - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”	
221	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ		
222	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		
223	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- 3T: Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột - 4,5 T: Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình - 3T: Cử chỉ, lời nói, lễ phép(chào hỏi cảm ơn) - 4,5T: Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự	
224		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói		
225	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		
226		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói		
227	5	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào		

		hỏi lễ phép			
228		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			
229	3	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- 3T + Chờ đến lượt. + Chơi hoà thuận với bạn		5,6,7,8
230	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- 4T: Chờ đến lượt, hợp tác		
231		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	- 5T: Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận - 4,5T: Quan tâm, giúp đỡ bạn, chia sẻ		
232	5	- Trẻ biết chờ đến lượt			5,6,7,8
233		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
234		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		- Tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)	
235	3	- Trẻ thích quan	*3-4-5 tuổi :		5,6

		sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây		
236	3	- Trẻ biết bỏ rác			1
	4	đúng nơi quy định			
237	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5,6
238		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			1,2
239		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			5,6
240		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			
241	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	1			
242	5	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			1,5,8
243		- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn			2
5. Lĩnh vực Phát triển thẩm mỹ					
244	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm		- 3,4 T: Bộc lộ cảm xúc, 5T: thể hiện thái độ tình cảm khi nghe	1->4

		nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
245		- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			5
246		- Trẻ thấy vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			
247	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô.phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện			

		tượng			
248		- Trẻ biế chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			
249		- Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử.dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			
250	5	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
251		- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể			

		hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			
252		- Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình			
253	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3,4,5T - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - 4,5T: Nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). 3,4,5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. - 4,5T: Thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát		1->9
254	4	-Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ			
255	5	-Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
256	3	- Trẻ có khả năng	- 3T: Vận động đơn giản theo nhịp điệu của		1->9

		vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theophách, nhịp, vận động minh họa).	các bài hát, bản nhạc. - 4,5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. -5T: Thể hiện sắc thái phù hợp - 3,4,5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp	
257	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	- 4,5T: theo tiết tấu	
258	5	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)		
259	3	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	3T: Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
260	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- 4T: Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	2->8
261	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản	- 5T: Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	

		phẩm			
262	3	- Trẻ vẽ được các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản		- 3,4T: Sử dụng(5T: phối hợp) một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm(3T đơn giản; 4,5T: có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét; 5T: bố cục) - 3,4,5T: Nhận xét sản phẩm tạo hình (4,5T: Về màu, hình dáng/đường nét, 5T: Bố cục)	1->9
263		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản			1,7,8
264		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt.đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối			2
265		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			1->9
266	4	- Trẻ có khả năng nhận xét các sản phẩm tạo hình			
267		- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
268		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản			

		phẩm có màu sắc			
269		- Trẻ biết làm lõm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			2
270		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau			1->9
271		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
272	5	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			1,7,8
273		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			1->9
274		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối			

275		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối			
276		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			
277	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- 3T: Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	
278	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	- 4T: + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát - 5T: + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích + Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).		
279		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			
280	5	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.			
281		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn			
282	3	- Trẻ có khả năng	- 3T: Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý		

		tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	thích	
283	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	- 4,5T: Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	- 4T: Tự chọn dụng cụ, nguyên vật thích
	5			- 5T: Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích
284	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- 3,4,5T: Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
	4			
	5			

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng)	STT	Chủ đề (Từ ngày, tháng.... đến ngày, tháng....)	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
9	1	Trường mầm non - Tết trung thu (Từ ngày 8/9 ->3/10/2025)	- Trường mầm non - Lớp học của bé - Đồ dùng đồ chơi của bé - Tết trung thu	1	Tết trung thu	
				1		
				1		
				1		
10	2	Bản thân (4 tuần) từ	- Bé là ai? - Cơ thể bé	1		
				1		

		ngày 06/10 -> 31/10/2025	- Bé cần gì để lớn?	1		
				2		
11	3	Gia đình - ngày hội của cô giáo (Từ ngày 3/11 -> 28/11/2025)	- Gia đình bé - Gia đình sống chung một ngôi nhà - Ngày hội của cô giáo 20/11 - Đồ dùng trong gia đình bé	1 1 1 1		
12	4	Các nghề phổ biến - ngày 22/12 (Từ ngày 1/12 -> 26/12/2025)	- 1 số nghề phổ biến - Nghề truyền thống ở địa phương - Ngày QĐNDVN - Một số nghề trong xã hội	1 1 1 1		
1	5	Thế giới động vật (Từ ngày 29/12/2025 -> 23/01/2026)	- Những con vật nuôi trong gia đình - Những con vật sống trong rừng - Những con vật sống dưới nước - Con côn trùng	1 1 1 1		
2	6	Thế giới thực vật - tết nguyên đán (Từ 26/1 đến 27/2/2026)	- Một số loại rau - Một số loại quả - Một số loại hoa - Tết và mùa xuân	1 1 1 1	Tết nguyên đán	
3	7	Phương tiện và quy định giao thông- Ngày hội 8/3 (Từ ngày 2/3 - > 27/3/2026)	- Ngày hội 8/3 - 1 số phương tiện giao thông đường thủy, hàng không - Phương tiện giao thông đường bộ - 1 số qui định giao thông	1 1 1 1		

			phổ biến			
4	8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên (Từ ngày 3/03 -> 17/4/2026)	- Nước - Các hiện tượng thiên nhiên - Mùa hè	1		
				1		
				1		
5	9	Quê hương đất nước, Bác Hồ, Tết thiếu nhi (Từ ngày 20/4 -> 15/5/2026)	- Quê hương của bé - Thủ đô Hà Nội - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	1	Tết thiếu nhi	
				1		
				1		
				1		
Tổng cộng				35 tuần		
Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm						

Nơi nhận:

- BGH, GV trong trường;
- Lưu: NT.

HIỆU TRƯỞNG**Vũ Thị Thanh Huyền**

